

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đình San	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Ông Ngô Phú Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Đoàn Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0278/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai ("Soda Chu Lai") với số tiền khoảng 34,3 tỷ VND, khoản mục dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 10,3 tỷ VND là dự phòng phải thu khó đòi trích lập cho Soda Chu Lai. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang làm việc với Soda Chu Lai và các cơ quan có liên quan để thu hồi khoản phải thu này. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi và dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập đối với khoản phải thu từ Soda Chu Lai. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		727.898.025.803	670.785.937.846
I. Tiền	110	4	5.171.747.338	11.801.113.537
1. Tiền	111		5.171.747.338	11.801.113.537
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.718.520.452	291.723.932.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	235.406.773.946	301.298.504.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11.757.756.828	7.048.458.376
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.122.886.070	2.724.706.178
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.568.896.392)	(19.347.736.810)
III. Hàng tồn kho	140	9	487.546.112.818	363.238.921.437
1. Hàng tồn kho	141		487.546.112.818	363.238.921.437
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.461.645.195	4.021.970.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.290.661.439	4.021.970.336
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		155.565.516	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	15.418.240	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.451.744.175	129.532.307.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.515.138.937	2.082.434.937
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.515.138.937	2.082.434.937
II. Tài sản cố định	220		104.326.434.480	111.309.631.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	82.513.651.456	90.253.294.952
- Nguyên giá	222		240.867.989.508	242.955.931.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.354.338.052)	(152.702.636.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20.990.428.575	20.089.167.185
- Nguyên giá	225		34.012.177.451	31.653.037.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.021.748.876)	(11.563.870.266)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	822.354.449	967.168.907
- Nguyên giá	228		1.706.080.600	1.706.080.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(883.726.151)	(738.911.693)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	649.851.200	649.851.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		949.851.200	949.851.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.960.319.558	15.490.390.587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13.960.319.558	15.490.390.587
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		849.349.769.978	800.318.245.614

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		697.073.262.042	648.173.064.322
I. Nợ ngắn hạn	310		694.128.793.633	644.258.956.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	112.985.305.133	86.428.407.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	119.729.646.544	74.766.399.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	8.512.605.837	17.313.576.982
4. Phải trả người lao động	314		45.990.425.240	47.060.321.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.983.970.331	3.127.373.829
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	20.604.090.281	13.230.224.435
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	378.423.628.615	397.759.244.011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.899.121.652	4.573.410.240
II. Nợ dài hạn	330		2.944.468.409	3.914.107.603
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.944.468.409	3.914.107.603
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.276.507.936	152.145.181.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	152.276.507.936	152.145.181.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.762.000.000	75.762.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.544.853.230	53.018.128.992
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.367.936.434	4.367.936.434
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.676.718.272	4.072.115.866
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		703.150.216	703.150.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		973.568.056	3.368.965.650
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		849.349.769.978	800.318.245.614


 Ngô Thị Lương
Người lập biểu


 Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng


 Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	210.950.360.866	310.674.903.591
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		210.950.360.866	310.674.903.591
3. Giá vốn hàng bán	11	25	180.273.257.503	275.083.170.155
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.677.103.363	35.591.733.436
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	396.560.996	279.712.016
6. Chi phí tài chính	22	28	15.938.214.777	16.229.874.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.926.912.856	16.073.892.297
7. Chi phí bán hàng	25	29	687.479.049	742.750.047
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.080.404.310	15.749.451.565
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		1.367.566.223	3.149.369.193
10. Thu nhập khác	31		232.657.135	448.794.507
11. Chi phí khác	32		301.810.630	75.711.116
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(69.153.495)	373.083.391
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.298.412.728	3.522.452.584
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	324.844.672	726.352.740
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		973.568.056	2.796.099.844
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	129	277


Ngô Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng


Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

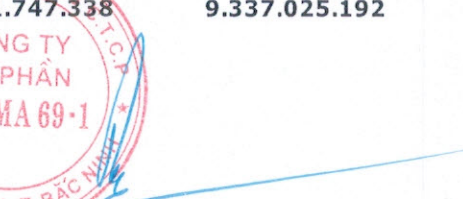
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.298.412.728	3.522.452.584
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.494.864.790	10.394.317.319
Các khoản dự phòng	03	221.159.582	(100.000.000)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(390.110.774)	(259.354.066)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(147.541.131)	(200.008.433)
Chi phí lãi vay	06	15.926.912.856	16.073.892.297
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.403.698.051	29.431.299.701
Thay đổi các khoản phải thu	09	59.487.489.952	31.372.343.845
Thay đổi hàng tồn kho	10	(124.307.191.381)	(50.991.005.441)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.604.136.991	(44.685.270.965)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.261.379.926	2.661.152.035
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.070.316.354)	(16.014.130.895)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.351.314)	(766.962.899)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(516.530.000)	(969.088.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.670.315.871	(49.961.662.844)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.359.140.000)	(95.727.273)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	145.162.683	236.318.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(205.470.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.450.222	20.357.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.207.527.095)	(44.521.141)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	277.723.078.897	325.114.924.658
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(296.881.012.664)	(280.624.654.539)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.977.720.823)	(3.271.622.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.135.654.590)	41.218.647.770
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.672.865.814)	(8.787.536.215)
Tiền đầu kỳ	60	11.801.113.537	18.088.201.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.499.615	36.360.218
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.171.747.338	9.337.025.192


Ngô Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng


Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.582 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.724 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV,...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đầu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Kỳ này
(Số năm)

Máy móc và thiết bị

5 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi

nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	278.726.740	572.866.492
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.893.020.598	11.228.247.045
	5.171.747.338	11.801.113.537

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	109.424.462.356	125.183.495.709
Jurong Engineering Limited	20.509.591.465	24.886.204.380
Kirchner Italia S.p.A	7.178.008.541	34.160.809.925
Phải thu khách hàng khác	98.294.711.584	117.067.994.778
	235.406.773.946	301.298.504.792
Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 32)	109.429.462.356	125.183.495.709

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Zhejiang Jiulih Tech Metals Co, Ltd	3.431.402.056	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ & Hạ tầng Telin	3.346.200.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công nghiệp Quang tuân	1.533.348.709	1.503.059.403
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	-	5.002.108.036
Trả trước cho người bán khác	3.446.806.063	543.290.937
	11.757.756.828	7.048.458.376

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.122.886.070	2.724.706.178
Phải thu tiền phạt	1.005.555.637	1.005.555.637
Tạm ứng	2.496.188.950	998.844.929
Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	472.700.363	576.864.492
Phải thu khác	148.441.120	143.441.120
b. Dài hạn	2.515.138.937	2.082.434.937
Ký cược, ký quỹ	2.515.138.937	2.082.434.937
	6.638.025.007	4.807.141.115

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi	45.574.237.994	26.005.341.602	45.574.237.994	26.226.501.184
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	24.037.128.951	34.369.174.732	24.037.128.951
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	221.159.582	4.238.767.357	442.319.164
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	2.132.634.070	1.357.053.069	2.132.634.070	1.357.053.069
Công ty có phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	925.877.227	-	925.877.227	-
Công ty Cổ phần ĐTXD & PTH T Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	800.000.000	240.000.000	800.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	-	448.150.000	-
Kawasaki Heavy Industries	300.000.000	150.000.000	300.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	-	141.800.000	-
Công ty Cổ phần TID	40.000.000	-	40.000.000	-

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục phải thu ngắn hạn từ Công ty cổ phần sản xuất Soda Chu Lai là khoảng 34,3 tỷ VND và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập cho khoản phải thu này là khoảng 10,3 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang làm việc với Soda Chu Lai và các cơ quan có liên quan để thu hồi khoản khoản phải thu này.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.386.788.808	-	9.425.576.381	-
Công cụ, dụng cụ	1.973.323.676	-	887.883.398	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	456.235.794.831	-	352.684.996.927	-
Hàng hoá	950.205.503	-	240.464.731	-
Cộng	487.546.112.818	-	363.238.921.437	-

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

Tên công trình	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhiệt điện Sông Hậu 1	88.486.982.640	65.341.389.870
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 2	80.473.829.909	84.486.283.063
Chế tạo xuất khẩu dự án Bapco (2019)	75.183.593.577	-
Dự án Nhiệt Điện Long Phú 1	72.331.111.304	72.814.740.945
Nhiệt điện Duyên Hải 3	21.799.610.199	40.524.924.075
Chế tạo Fire Heater xuất khẩu	4.809.906.224	5.002.114.811
Chế tạo kết cấu thép xuất khẩu Enexico	759.084.579	759.084.579
Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	291.369.223	621.873.598
Các công trình khác	112.100.307.176	83.134.585.986
	456.235.794.831	352.684.996.927

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.290.661.439	4.021.970.336
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.496.944.315	3.053.519.315
Chi phí bảo hiểm	369.956.239	809.365.022
Chi phí thuê mặt bằng	1.360.894.447	159.085.999
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.866.438	-
b) Dài hạn	13.960.319.558	15.490.390.587
Công cụ, dụng cụ	8.512.025.664	8.690.369.059
Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	489.179.516	714.954.677
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	492.219.475	536.966.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.466.894.903	5.548.100.156
	17.250.980.997	19.512.360.923

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	15.418.240	15.418.240
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	15.418.240	15.418.240
Cộng	-	-	15.418.240	15.418.240
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.006.783.503	1.638.673.562	9.645.457.065	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.960.946.187	324.844.672	192.351.314	4.093.439.545
Các loại thuế khác	5.345.847.292	1.225.008.530	2.151.689.530	4.419.166.292
- Thuế thu nhập cá nhân	5.345.847.292	1.078.974.000	2.005.655.000	4.419.166.292
- Thuế khác	-	146.034.530	146.034.530	-
Cộng	17.313.576.982	3.188.526.764	11.989.497.909	8.512.605.837

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.681.692.448	113.947.631.691	54.566.024.366	4.760.582.717	242.955.931.222
Mua sắm mới	-	156.600.000	-	-	156.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.540.229.198)	-	(704.312.516)	(2.244.541.714)
Số dư cuối kỳ	69.681.692.448	112.564.002.493	54.566.024.366	4.056.270.201	240.867.989.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	29.863.533.677	87.111.278.251	31.254.677.297	4.473.147.045	152.702.636.270
Trích khấu hao trong kỳ	1.754.495.988	3.942.689.102	2.136.428.877	58.557.755	7.892.171.722
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.536.157.424)	-	(704.312.516)	(2.240.469.940)
Số dư cuối kỳ	31.618.029.665	89.517.809.929	33.391.106.174	3.827.392.284	158.354.338.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	39.818.158.771	26.836.353.440	23.311.347.069	287.435.672	90.253.294.952
Tại ngày cuối kỳ	38.063.662.783	23.046.192.564	21.174.918.192	228.877.917	82.513.651.456

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 79.305.382.252 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 75.336.076.838 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 60.782.563.837 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66.615.556.008 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	31.653.037.451
Thuê tài chính trong kỳ	2.359.140.000
Số dư cuối kỳ	34.012.177.451
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	11.563.870.266
Trích khấu hao trong kỳ	1.457.878.610
Số dư cuối kỳ	13.021.748.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	20.089.167.185
Tại ngày cuối kỳ	20.990.428.575

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.706.080.600
Số dư cuối kỳ	1.706.080.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	738.911.693
Trích khấu hao trong kỳ	144.814.458
Số dư cuối kỳ	883.726.151
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	967.168.907
Tại ngày cuối kỳ	822.354.449

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	949.851.200	(300.000.000)	949.851.200	(300.000.000)
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (**)	649.851.200	-	649.851.200	-

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định căn cứ vào các báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư mà Công ty thu thập được. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trọng yếu nếu thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các đơn vị nhận đầu tư này.

- (**) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại đây, trong đó Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1%.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	4.559.008.944	14.520.379.431
Công ty Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng H	11.192.423.864	11.192.423.864
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kim Hoàng	11.028.472.770	183.785.360
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thép hình	15.783.417.774	4.588.024.912
Các đối tượng khác	70.421.981.781	55.943.793.490
	112.985.305.133	86.428.407.057
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 32)	2.268.885.171	1.764.883.200

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	84.329.707.997	54.241.024.131
Sumitomo (Nhật Bản)	13.051.685.311	-
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	9.591.602.937	9.591.602.937
Enexio USA LLC (Dự án Greenville)	-	5.284.961.535
Kirchner Italia S.p.A	2.166.700.848	2.166.700.848
Các đối tượng khác	10.589.949.451	3.482.109.638
	119.729.646.544	74.766.399.089
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 32)	84.329.707.997	54.241.024.131

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	9.307.740.516	4.482.181.113
Phải trả về tạm ứng	2.074.819.296	418.202.863
Cổ tức phải trả	276.165.500	276.165.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.945.364.969	8.053.674.959
	20.604.090.281	13.230.224.435

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	386.278.251.793	386.278.251.793	277.723.078.897	293.623.624.520	370.377.706.170	370.377.706.170
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	6.080.431.643	6.080.431.643	1.844.027.042	3.257.388.144	4.667.070.541	4.667.070.541
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	5.400.560.575	5.400.560.575	956.012.152	2.977.720.823	3.378.851.904	3.378.851.904
Cộng	397.759.244.011	397.759.244.011	280.523.118.091	299.858.733.487	378.423.628.615	378.423.628.615

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	126.265.448.165	170.915.538.230
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	244.112.258.005	215.362.713.563
	370.377.706.170	386.278.251.793

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 7%/năm đến 9,5%/năm đối với Đồng Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	9.457.547.278	9.457.547.278	-	3.257.388.144	6.200.159.134	6.200.159.134
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.937.552.543	5.937.552.543	1.830.400.000	2.977.720.823	4.790.231.720	4.790.231.720
Cộng	15.395.099.821	15.395.099.821	1.830.400.000	6.235.108.967	10.990.390.854	10.990.390.854
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	11.480.992.218	11.480.992.218	1.830.400.000		8.045.922.445	8.045.922.445
Số phải trả sau 12 tháng	3.914.107.603	3.914.107.603	-		2.944.468.409	2.944.468.409

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	8.045.922.445	11.480.992.218
Trong năm thứ hai	2.067.401.747	3.821.857.603
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	877.066.662	92.250.000
	10.990.390.854	15.395.099.821
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	8.045.922.445	11.480.992.218
Số phải trả sau 12 tháng	2.944.468.409	3.914.107.603

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 8,6%/năm đến 10%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	-	11.899.299.821
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	10.990.390.854	3.495.800.000
	10.990.390.854	15.395.099.821

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	75.762.000.000	14.925.000.000	49.135.699.152	4.367.936.434	5.745.266.891	149.935.902.477
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.796.099.844	2.796.099.844
Phân phối các quỹ	-	-	3.882.429.840	-	(5.042.116.675)	(1.159.686.835)
Số dư tại ngày 30/6/2018	75.762.000.000	14.925.000.000	53.018.128.992	4.367.936.434	3.499.250.060	151.572.315.486
Số dư tại ngày 01/01/2019	75.762.000.000	14.925.000.000	53.018.128.992	4.367.936.434	4.072.115.866	152.145.181.292
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	973.568.056	973.568.056
Phân phối các quỹ (*)	-	-	2.526.724.238	-	(3.368.965.650)	(842.241.412)
Số dư tại ngày 30/6/2019	75.762.000.000	14.925.000.000	55.544.853.230	4.367.936.434	1.676.718.272	152.276.507.936

(*) Các khoản phân phối quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.576.200	7.576.200
+) Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
+) Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 75.762.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số tiền	Số lượng cổ phiếu	%	Số tiền	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	31.138.182.000	3.113.862	41,1	38.638.620.000	3.863.862	51,00
Ông Vũ Công Nam	11.363.660.000	1.136.366	15,0	322.000.000	32.200	0,43
Vốn góp của cổ đông khác	33.260.158.000	3.325.972	43,9	36.801.380.000	3.680.138	49,00
	75.762.000.000	7.576.200	100	75.762.000.000	7.576.200	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	388,96	10.732,05

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thi công xây lắp và thương mại, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến các hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây lắp. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có bất kỳ doanh thu nào tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
- Doanh thu bán hàng	33.092.375.293	32.769.041.146
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	177.857.985.573	277.905.862.445
	210.950.360.866	310.674.903.591
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 32)	101.147.150.551	29.098.764.533

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.349.708.497	27.999.449.129
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	149.923.549.006	247.083.721.026
	180.273.257.503	275.083.170.155

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.741.468.885	157.487.038.245
Chi phí nhân công	100.719.195.082	123.676.138.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.494.864.790	10.394.317.319
Chi phí dự phòng	221.159.582	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.912.103.066	45.920.755.627
Chi phí khác bằng tiền	9.212.888.133	6.136.079.056
	298.301.679.538	343.614.328.435

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.450.222	20.357.950
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.110.774	259.354.066
	396.560.996	279.712.016

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	15.926.912.856	16.073.892.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.301.921	155.982.350
	15.938.214.777	16.229.874.647

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng	687.479.049	742.750.047
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	448.439.000	498.602.431
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu h	140.145.331	171.355.779
Chi phí bán hàng khác	98.894.718	72.791.837
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.080.404.310	15.749.451.565
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	7.804.646.000	9.131.805.000
Dự phòng phải thu khó đòi	221.159.582	(100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.850.277.769	4.335.383.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.204.320.959	2.382.262.972
	13.767.883.359	16.492.201.612

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ		
Lợi nhuận trước thuế	1.298.412.728	3.522.452.584
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	325.810.630	109.311.120
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.624.223.358	3.631.763.704
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	1.624.223.358	3.631.763.704
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác	20%	20%
Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	324.844.672	726.352.740

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(trình bày lại)</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	973.568.056	2.796.099.844
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(699.024.961)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	973.568.056	2.097.074.883
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	129	277

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối từ lợi nhuận sau thuế được tính như sau:

Trên cơ sở tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 277 VND/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 369 VND/cổ phiếu)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số tiền Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Mối quan hệ

Cổ đông chính

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	101.147.150.551	29.098.764.533
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	1.514.598.817	1.481.716.953
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	988.039.000	760.412.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng	109.429.462.356	125.183.495.709
Người mua trả tiền trước	84.329.707.997	54.241.024.131
Các khoản phải trả người bán	2.268.885.171	1.764.883.200



Ngô Thị Lương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019